

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CTCP
VNPOST EXPRESS
JOINT STOCK COPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

**TỔNG CÔNG
TY CHUYÊN
PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Số/No.13/2025/CV-EMS

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI
, CN=TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG
TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101826868
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.20 16:39:19+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2023.2.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

*Hà Nội ngày 20 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, month 03 day 20 year 2025*

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower,
ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/
4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward,
Nam Tu Liem District, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Tô Thị Hồng Nga – Người
được ủy quyền công bố thông tin.

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure: Công bố thông tin
về Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán/ The financial report for the year 2024 has
been audited.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the
disclousure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify
that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility
for the law.

Trân trọng/Best regards./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

INFORMATION DISCLOSURE PERSON



CHIEF OF OFFICE

Tô Thị Hồng Nga



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TÔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 30

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	
Ông Lê Việt Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 18 tháng 01 năm 2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Việt Anh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		610.444.670.155	531.300.422.619
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106.332.473.922	57.720.534.258
111	1. Tiền		44.927.420.679	29.092.018.256
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.405.053.243	28.628.516.002
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	77.946.277.202	43.344.405.661
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77.946.277.202	43.344.405.661
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		414.625.558.254	413.193.871.811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	428.994.366.180	422.341.370.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.087.447.762	3.013.663.014
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.665.728.797	15.111.741.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.121.984.485)	(27.272.903.505)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.698.994.691	7.084.702.527
141	1. Hàng tồn kho		3.698.994.691	7.084.702.527
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.841.366.086	9.956.908.362
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.841.366.086	9.956.908.362
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.329.137.921	144.622.365.142
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.158.301.017	15.770.614.711
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.158.301.017	15.770.614.711
220	II. Tài sản cố định		38.026.639.246	53.491.030.198
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.946.642.117	41.705.693.933
222	- Nguyên giá		207.313.956.699	209.783.165.696
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.367.314.582)	(168.077.471.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.079.997.129	11.785.336.265
228	- Nguyên giá		23.754.536.045	24.372.168.378
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.674.538.916)	(12.586.832.113)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.116.165.175	5.116.165.175
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.116.165.175	5.116.165.175
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	71.000.000.000	66.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.000.000.000	66.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.028.032.483	4.244.555.058
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.028.032.483	4.244.555.058
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		748.773.808.076	675.922.787.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		432.619.784.698	373.695.138.679
310	I. Nợ ngắn hạn		432.334.012.742	373.695.138.679
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	184.781.015.109	122.048.780.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		709.344.669	1.265.548.305
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.316.912.955	10.122.024.217
314	4. Phải trả người lao động		78.217.674.939	82.186.223.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.715.124.672	60.855.871.390
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	345.864.217	181.127.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	35.852.733.132	28.808.392.108
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.395.343.049	68.227.171.961
330	II. Nợ dài hạn		285.771.956	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	285.771.956	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.154.023.378	302.227.649.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	316.154.023.378	302.227.649.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.994.400.000	209.994.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		40.533.429.495	27.547.334.815
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.626.193.883	64.685.914.267
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(59.373.154)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		65.626.193.883	64.745.287.421
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		748.773.808.076	675.922.787.761


Hà Thanh Mai
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.848.069.710.316	1.797.058.666.501
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.848.069.710.316	1.797.058.666.501
11	3. Giá vốn hàng bán	22	1.540.024.700.147	1.466.672.344.877
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		308.045.010.169	330.386.321.624
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.464.734.467	4.679.171.162
22	6. Chi phí tài chính	24	1.092.338.912	664.630.184
25	7. Chi phí bán hàng	25	80.284.907.386	90.499.090.549
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	145.424.362.169	163.869.334.783
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.708.136.169	80.032.437.270
31	10. Thu nhập khác	27	936.759.974	1.170.622.970
32	11. Chi phí khác	28	620.747.260	144.752.330
40	12. Lợi nhuận khác		316.012.714	1.025.870.640
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.024.148.883	81.058.307.910
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	21.397.955.000	16.313.020.489
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.626.193.883	64.745.287.421
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.125	1.640

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87.024.148.883	81.058.307.910
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.662.008.123	18.715.262.299
03	- Các khoản dự phòng		7.849.080.980	25.905.652.733
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(261.287.992)	(172.886.630)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.577.202.600)	(3.545.523.665)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.696.747.394	121.960.812.647
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.608.444.428)	93.593.124.937
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.372.101.636	(180.546.203)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		50.797.763.993	(37.518.638.858)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.667.935.149)	8.109.026.044
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.433.028.094)	(20.155.891.834)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.532.208.499)	(32.321.338.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.624.996.853	133.486.547.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(173.689.444)	(11.962.682.034)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		110.311.063	959.696.793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(352.119.000.000)	(98.844.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		312.679.687.560	15.250.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.195.010.113	2.769.571.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.307.680.708)	(91.827.413.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.897.581.500)	(41.620.949.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.897.581.500)	(41.620.949.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		48.419.734.645	38.184.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.720.534.258	57.693.643.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		192.205.019	(11.294.121)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	106.332.473.922	57.720.534.258

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.432 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.704 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS - Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đánh giá khả năng có thể thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê mặt bằng được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.097.561.141	1.373.802.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.829.859.538	27.602.216.506
Tiền đang chuyển	-	115.999.649
Các khoản tương đương tiền (i)	61.405.053.243	28.628.516.002
	106.332.473.922	57.720.534.258

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 61.405.053.243 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,8 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	77.946.277.202	-	43.344.405.661	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	77.946.277.202	-	43.344.405.661	-
Đầu tư dài hạn	71.000.000.000	-	66.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	71.000.000.000	-	66.000.000.000	-
	148.946.277.202	-	109.344.405.661	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có tổng giá trị 77.946.277.202 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,9%/năm.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tổng giá trị 71.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 4,4 %/năm đến 5,9 %/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	192.660.973.285	-	205.179.520.841	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	191.049.831.369	-	199.672.342.844	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	1.597.973.346	-	5.496.250.168	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	13.168.570	-	10.927.829	-
Bên khác	236.333.392.895	(35.121.984.485)	217.161.850.156	(27.272.903.505)
Bưu chính các nước	40.888.833.893	(425.084.613)	43.825.262.300	(313.712.919)
Đoàn Văn Bắc (i)	32.922.823.204	(16.855.258.009)	32.922.823.204	(10.270.693.371)
Nguyễn Anh Quân	-	-	7.524.215.561	(3.182.058.320)
Các khách hàng khác	162.521.735.798	(17.841.641.863)	132.889.549.091	(13.506.438.895)
	428.994.366.180	(35.121.984.485)	422.341.370.997	(27.272.903.505)

- (i) Các khoản phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc đối với tiền cước vận chuyển, chuyển phát tại Chi nhánh Hà Nội trong năm 2022 và năm 2023. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục rà soát, đối chiếu để có biện pháp thu hồi toàn bộ khoản nợ phải thu này.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam	-	-	1.925.738.182	-
Các người bán khác	64.147.762	-	64.624.832	-
	1.087.447.762	-	3.013.663.014	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	8.868.515	-
Phải thu về tạm ứng	339.750.338	-	166.444.052	-
Ký cược, ký quỹ	5.957.863.697	-	6.495.351.000	-
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	9.120.436.813	-	2.055.123.996	-
Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	1.123.365.288	-	2.637.680.206	-
Lãi dự thu	1.056.615.940	-	777.113.427	-
Phải thu khác	2.067.696.721	-	2.971.160.109	-
	19.665.728.797	-	15.111.741.305	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.147.070.879	-	15.265.810.582	-
Phải thu khác	11.230.138	-	504.804.129	-
	13.158.301.017	-	15.770.614.711	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	8.132.894.001	-	461.856.822	-
Bưu điện tỉnh/thành phố	987.542.812	-	1.593.267.174	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	123.012.677	-	215.764.094	-
	9.243.449.490	-	2.270.888.090	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	16.067.565.192	32.922.823.204	22.652.129.833
Các đối tượng khác	28.643.561.176	10.376.834.703	37.206.696.208	20.204.486.074
	61.566.384.380	26.444.399.895	70.129.519.412	42.856.615.907

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.670	-	21.035.940	-
Công cụ, dụng cụ	2.270.292.632	-	6.226.209.605	-
Hàng hoá	1.428.627.389	-	837.456.982	-
	<u>3.698.994.691</u>	<u>-</u>	<u>7.084.702.527</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà / thuê đất	3.921.921.950	4.271.094.655
Công cụ dụng cụ xuất dùng	740.000.368	1.461.557.339
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	782.171.504	1.020.313.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.397.272.264	3.203.942.834
	<u>7.841.366.086</u>	<u>9.956.908.362</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.928.244.121	1.856.915.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.099.788.362	2.387.639.523
	<u>11.028.032.483</u>	<u>4.244.555.058</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác		Cộng VND
					VND		
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.652.170.846	120.196.222.992	24.754.784.314	63.065.609	209.783.165.696	
Mua trong năm	-	144.444.444	-	53.172.727	-	197.617.171	
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(177.085.800)	-	(2.666.826.168)	
Số dư cuối năm	40.116.921.935	24.452.168.362	118.050.929.552	24.630.871.241	63.065.609	207.313.956.699	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	40.116.921.935	20.038.482.216	86.652.726.672	21.206.275.331	63.065.609	168.077.471.763	
Khấu hao trong năm	-	1.847.591.035	11.325.319.744	1.783.758.208	-	14.956.668.987	
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(177.085.800)	-	(2.666.826.168)	
Số dư cuối năm	40.116.921.935	21.541.626.323	95.832.752.976	22.812.947.739	63.065.609	180.367.314.582	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	4.613.688.630	33.543.496.320	3.548.508.983	-	41.705.693.933	
Tại ngày cuối năm	-	2.910.542.039	22.218.176.576	1.817.923.502	-	26.946.642.117	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 133.221.924.255 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115.875.585.462 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.837.788)	(79.794.545)	(617.632.333)
Số dư cuối năm	11.231.324.483	12.454.211.562	69.000.000	23.754.536.045
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	133.730.050	12.304.307.518	148.794.545	12.586.832.113
Khấu hao trong năm	17.597.304	687.741.832	-	705.339.136
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.837.788)	(79.794.545)	(617.632.333)
Số dư cuối năm	151.327.354	12.454.211.562	69.000.000	12.674.538.916
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.097.594.433	687.741.832	-	11.785.336.265
Tại ngày cuối năm	11.079.997.129	-	-	11.079.997.129

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.523.211.562 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 10.369.346.959 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	182.004.062
	5.116.165.175	5.116.165.175

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất tại các xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	37.684.360.048	37.684.360.048	27.524.271.563	27.524.271.563
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	14.747.720.435	14.747.720.435	5.676.943.491	5.676.943.491
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	11.842.412.520	11.842.412.520	12.441.403.153	12.441.403.153
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	10.796.952.664	10.796.952.664	8.815.709.411	8.815.709.411
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	297.274.429	297.274.429	590.215.508	590.215.508
Bên khác	147.096.655.061	147.096.655.061	94.524.508.438	94.524.508.438
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Nội Bài	17.405.417.157	17.405.417.157	11.486.258.116	11.486.258.116
Các người bán khác	129.691.237.904	129.691.237.904	83.038.250.322	83.038.250.322
	184.781.015.109	184.781.015.109	122.048.780.001	122.048.780.001

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.136.720.185	39.813.839.270	38.565.122.485	5.385.436.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.455.409.413	21.397.955.000	15.433.028.094	11.420.336.319
Thuế thu nhập cá nhân	527.916.549	4.210.019.985	4.228.926.822	509.009.712
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.604.495.900	1.604.495.900	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	1.978.070	225.976.596	225.824.712	2.129.954
	10.122.024.217	67.252.286.751	60.057.398.013	17.316.912.955

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công phát quốc tế	17.696.375.474	14.660.125.649
Cước vận chuyển hàng không	16.922.243.328	10.680.272.407
Cước vận chuyển hàng EMS quốc tế chiều đi	1.591.253.524	30.650.648.773
Chi phí phải trả khác	8.505.252.346	4.864.824.561
	44.715.124.672	60.855.871.390

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	345.864.217	181.127.273
	345.864.217	181.127.273

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.996.648.365	2.829.857.880
Bảo hiểm xã hội	8.846.815	8.434.469
Bảo hiểm y tế	1.422.319	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.753.151	4.672.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.410.815.407	4.441.709.126
Cổ tức lợi nhuận phải trả	991.158.660	889.300.160
Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	15.916.865.257	8.287.072.610
Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.156.037.354	4.072.966.281
Quỹ chính sách xã hội và nguồn hỗ trợ khuyến khích	556.030.211	307.593.611
Các khoản phải trả khác	6.810.155.593	7.965.600.435
	35.852.733.132	28.808.392.108
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	285.771.956	-
	285.771.956	-
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.103.217.131	1.526.867.847
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	7.388.984.721	6.747.129.165
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	6.312.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	544.383	6.762.603
	8.499.059.230	8.287.072.610

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Đầu năm trước	209.994.400.000	26.585.081.479	72.011.580.182	308.591.061.661
Lãi trong năm trước	-	-	64.745.287.421	64.745.287.421
Chia cổ tức	-	-	(41.998.880.000)	(41.998.880.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Cuối năm trước	209.994.400.000	27.547.334.815	64.685.914.267	302.227.649.082
Lãi trong năm nay	-	-	65.626.193.883	65.626.193.883
Chia cổ tức	-	-	(20.999.440.000)	(20.999.440.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	12.986.094.680	(12.986.094.680)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(29.962.449.405)	(29.962.449.405)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(338.438.182)	(338.438.182)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(399.492.000)	(399.492.000)
Cuối năm nay	209.994.400.000	40.533.429.495	65.626.193.883	316.154.023.378

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-ĐHĐCĐ/EMS ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		64.685.914.267
Trích quỹ đầu tư phát triển	20,08	12.986.094.680
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	46,32	29.962.449.405
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,52	338.438.182
Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,62	399.492.000
Chia cổ tức (i)	10%/cổ phần	20.999.440.000

- (i) Ngày 03 tháng 07 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-HĐQT.V để phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ cổ tức chi trả là 10%/cổ phần; ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền là ngày 15 tháng 08 năm 2024; thời gian chi trả là ngày 12 tháng 09 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacıisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các đối tượng khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	209.994.400.000	100	209.994.400.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp cuối năm	209.994.400.000	209.994.400.000
Chia cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	889.300.160	511.369.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.999.440.000	41.998.880.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.999.440.000	41.998.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	20.897.581.500	41.620.949.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.897.581.500	41.620.949.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	991.158.660	889.300.160

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.533.429.495	27.547.334.815
	40.533.429.495	27.547.334.815

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 1 Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm và số 1 đường Võ Văn Kiệt, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cùng với tài sản khác là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	50.701.059.718	65.953.840.417
Từ 1 năm đến 5 năm	107.105.255.736	89.951.543.728

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	405.658,91	227.440,48

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.698.747.793	1.753.658.537.870
Doanh thu bán hàng hóa	74.370.962.523	43.400.128.631
	1.848.069.710.316	1.797.058.666.501
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.028.799.849.414	1.097.517.261.753

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.466.149.440.357	1.424.247.725.167
Giá vốn hàng hóa	73.875.259.790	42.424.619.710
	1.540.024.700.147	1.466.672.344.877
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	500.126.442.869	578.335.291.110

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.480.497.737	2.800.006.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.703.694.557	1.705.740.712
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	280.542.173	173.423.945
	5.464.734.467	4.679.171.162

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.073.084.731	664.092.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.254.181	537.315
	1.092.338.912	664.630.184

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.576.603	571.404.846
Chi phí nhân công	31.056.421.153	36.961.440.972
Chi phí tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng	327.646.184	510.025.035
Thuế, phí và lệ phí	160.229.264	241.520.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.889.787.205	7.591.148.774
Chi phí khác bằng tiền	39.317.246.977	44.623.549.951
	80.284.907.386	90.499.090.549
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	9.111.931.915	11.582.047.556

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.837.692.397	3.825.669.349
Chi phí nhân công	80.499.656.163	81.968.144.995
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.006.159.240	3.385.477.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.962.426.473	5.318.200.452
Thuế, phí và lệ phí	817.576.917	508.676.953
Chi phí dự phòng	7.849.080.980	25.905.652.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.181.492.111	25.651.290.466
Chi phí khác bằng tiền	21.270.277.888	17.306.222.221
	145.424.362.169	163.869.334.783

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	96.704.863	745.517.160
Thu nhập khác	840.055.111	425.105.810
	936.759.974	1.170.622.970
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	650.848.846

28 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền chậm nộp thuế	100.247.260	27.752.330
Xử lý khoản tiền đặt cọc không thu hồi được	520.500.000	117.000.000
	620.747.260	144.752.330

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87.024.148.883	81.058.307.910
Các khoản điều chỉnh tăng	5.616.481.405	1.029.411.040
- Chi phí trích lập dự phòng 1 số khoản nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện theo TT 48/2019	3.556.153.935	-
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND không được trừ	273.243.114	273.243.114
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	508.561.858	-
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đồng Anh	867.243.875	728.415.596
- Các khoản điều chỉnh doanh thu tính thuế TNDN năm trước	311.031.363	-
- Chi phí không được trừ khác	100.247.260	27.752.330
Các khoản điều chỉnh giảm	(377.899.226)	(522.616.503)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	(44.075.588)	(508.561.858)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	-	(14.054.645)
- Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế TNDN năm trước	(333.823.638)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	92.262.731.062	81.565.102.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.452.546.212	16.313.020.489
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	2.945.408.788	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.455.409.413	9.298.280.758
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.433.028.094)	(20.155.891.834)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.420.336.319	5.455.409.413

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)	Năm 2023
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	65.626.193.883	64.745.287.421	64.745.287.421
Các khoản điều chỉnh :			
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và</i>	-	<i>(30.300.887.587)</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.626.193.883	34.444.399.834	64.745.287.421
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.999.440	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.125	1.640	3.083

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày lại do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.902.308.574	85.836.685.943
Chi phí nhân công	290.641.317.242	313.023.192.320
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.765.673.039	14.063.576.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.662.008.123	18.715.262.299
Thuế, phí và lệ phí	2.467.099.528	2.680.433.262
Chi phí dự phòng	7.849.080.980	25.905.652.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.417.357.561	1.105.256.300.699
Chi phí khác bằng tiền	114.195.553.365	113.135.046.256
	1.691.900.398.412	1.678.616.150.499

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost")	Công ty mẹ
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Chi nhánh của VNPost
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.028.799.849.414	1.097.517.261.753
Các bưu điện tỉnh/Thành phố	1.016.364.355.351	1.099.185.206.156
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	12.435.494.063	(1.667.944.403)
Thu nhập khác	-	650.848.846
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	650.848.846
Mua hàng hóa, dịch vụ	509.238.374.784	589.917.338.666
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	88.633.070.567	136.250.220.704
Các bưu điện tỉnh/Thành phố	354.100.572.401	381.943.388.898
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	34.015.768.873	37.974.051.469
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	32.488.962.943	33.749.677.595
Cổ tức đã trả	19.396.366.000	38.792.732.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	17.669.395.000	35.338.790.000
Công ty Cổ phần Hacisco	1.726.971.000	3.453.942.000

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch giữa Công ty và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") và các Bưu điện tỉnh/thành phố chủ yếu được thực hiện theo các hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh. Theo đó, Công ty và VNPost sẽ hợp tác cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước, quốc tế mang thương hiệu EMS trên mạng lưới bưu chính của VNPost. Mỗi bên sẽ thực hiện cung cấp dịch vụ trên địa bàn mình quản lý và theo phân chia công đoạn dịch vụ. Công ty là bên chịu trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng các công đoạn dịch vụ của VNPost theo tiêu chuẩn chất lượng được hai bên thống nhất. Hàng tháng, hai bên sẽ thực hiện đối soát sản lượng, giá vốn, thù lao và các khoản phải thu, trả khác liên quan. Công ty sẽ thanh toán cho VNPost thù lao công phát và VNPost sẽ trả cho Công ty giá vốn dịch vụ. Các mức thù lao công phát và mức giá vốn dịch vụ cho từng loại dịch vụ, công đoạn, đơn vị tham gia... được thực hiện theo mức giá mà hai bên thống nhất.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17/02/2025	648.000.000	583.200.000
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên		116.640.000	104.976.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên		116.640.000	104.976.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên		116.640.000	453.924.000
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2024 và Phó Tổng giám đốc ngày 01/10/2024	432.000.000	518.400.000
Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 18/01/2024 Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 19/04/2024	630.886.957	117.818.182
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		576.000.000	518.400.000
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc		576.000.000	518.400.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		578.713.043	531.360.000
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát		390.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	-	25.515.000
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	-	25.515.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát		90.720.000	56.133.000
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát		90.720.000	56.133.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng		540.000.000	486.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Hà Thanh Mai
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025